

Long Thành, ngày 18 tháng 9 năm 2026.

PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc Dự án Tiêu thoát nước khu vực ngoài sân bay Long Thành (giai đoạn 1) tại phường Long Thành và xã Long Phước, thành phố Đồng Nai đoạn qua địa bàn phường Long Thành (đợt 1)

Căn cứ Luật đất đai 2024 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 90/VBHN-BNNMT ngày 30/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hợp nhất Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn Thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ủy ban Nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương đầu tư dự án Tiêu thoát nước khu vực ngoài sân bay Long Thành (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Tiêu thoát nước khu vực ngoài sân bay Long Thành (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban

nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt dự án Tiêu thoát nước khu vực ngoài sân bay Long Thành (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc Dự án tiêu thoát nước khu vực ngoài sân bay Long Thành (giai đoạn 1) tại phường Long Thành và xã Long Phước, thành phố Đồng Nai.

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất ngày 22/8/2026 của UBND phường Long Thành về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng đường Khai thác đá 3, tại phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Khoản 4, Điều 3, Nghị định số 88/2024/NĐCP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Theo đó “Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khác chấp thuận, quyết định hoặc giải quyết trước đó”. Căn cứ nội dung trên Ủy ban Nhân dân phường Long Thành chịu trách nhiệm các nội dung xác nhận tại các mẫu số 2, 3, 4 kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ theo Khoản 3, Điều 87, Luật đất đai năm 2024. Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành lập phương án bồi thường, hỗ trợ dự kiến dự án Dự án Tiêu thoát nước khu vực ngoài sân bay Long Thành (giai đoạn 1) tại phường Long Thành và xã Long Phước, thành phố Đồng Nai đoạn qua địa bàn phường Long Thành (dợt 1), cụ thể như sau:

I/. Về trách nhiệm trong việc xác nhận hồ sơ, thẩm tra, lập phương án bồi thường trình thẩm định, phê duyệt:

Căn cứ khoản 5, Điều 224 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội quy định “Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính về đất đai chịu trách nhiệm thực hiện đúng thẩm quyền và thời gian theo quy định của pháp luật, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó”;

Theo quy định tại khoản 4, Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024: “Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khác chấp thuận, quyết định hoặc giải quyết trước đó”.

Về trách nhiệm: Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Long Thành không chịu trách nhiệm về những sai sót đối với việc cấp giấy CNQSD đất không đúng

quy định, việc xác định thời điểm xây dựng nhà, vật kiến trúc. Các sai sót trong việc cấp giấy CNQSD đất trước đây không đúng quy định, việc xác định thời điểm xây dựng nhà, vật kiến trúc do các Tổ chức, cá nhân đã thực hiện phải chịu trách nhiệm;

Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Long Thành căn cứ vào hồ sơ bồi thường đã được các cơ quan đơn vị xác nhận, thẩm tra, chấp thuận để áp giá, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chỉ chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý trong công tác áp giá số lượng, số liệu để lập phương án bồi thường, hỗ trợ trình thẩm định, phê duyệt; không chịu trách nhiệm về các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền chấp thuận, xác nhận, thẩm tra, thẩm định theo chức năng nhiệm vụ.

II/. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư gồm:

1. Tổng diện tích đất thu hồi: 134 thửa/239.054,9m². Trong đó:

- Đất nông nghiệp (CLN, BHK, LUC, LUK, RSX, SON, DGT, DTL, TSC): **631,0m²**.

- Đất công do UBND phường Long Thành quản lý: **218.893,6m²**.

1.1. Bồi thường đất:

Căn cứ Điều 95, 96, 101 Luật Đất đai 2024.

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai.

Về loại đất, diện tích, quá trình sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ vào nội dung xác nhận của UBND phường Long Thành trong giấy xác nhận nguồn gốc đất (mẫu 2), UBND phường Long Thành chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận này.

Về vị trí đất, thông tin thửa đất thu hồi: Căn cứ Danh sách xác định vị trí các thửa đất và các Phiếu cung cấp thông tin của Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành.

1.2. Bồi thường, hỗ trợ nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác trên đất:

Căn cứ nội dung xác nhận của UBND phường Long Thành về nguồn gốc thời điểm xây dựng nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác, xác nhận không bị lập biên bản về vi phạm trong quá trình xây dựng (*theo quy định tại Điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh*). UBND phường Long Thành chịu trách nhiệm về thời điểm xây dựng đối với nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác.

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026; Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai.

1.3. Bồi thường, hỗ trợ cây trồng:

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Số tiền bồi thường thiệt hại về cây trồng được tính bằng số lượng cây trồng thực tế theo kết quả kiểm đếm nhân với đơn giá bồi thường tương ứng tại các phụ lục kèm theo các Quyết định này.

1.4. Các chính sách hỗ trợ:

Đối với khoản hỗ trợ ổn định đời sống; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện theo quy định tại Điều 10, 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

- Các trường hợp có đất thu hồi có hộ khẩu thường trú tại địa phương, UBND phường Long Thành và Công an phường Long Thành xác nhận các trường hợp đủ điều kiện (*theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ*), Trung tâm Phát triển Quỹ đất tính toán áp giá chính sách hỗ trợ cho các hộ dân theo quy định

- Các trường hợp hộ dân có đất thu hồi là có hộ khẩu thường trú ngoài địa phương, Trung tâm Phát triển Quỹ đất đã có văn bản gửi đến Công an phường, xã nơi hộ dân cư trú để xác nhận nhân khẩu và nghề nghiệp sau khi có ý kiến của cơ quan chức năng nơi các hộ dân cư trú, Trung tâm Phát triển Quỹ đất sẽ áp bổ sung chính sách hỗ trợ (nếu xác nhận đủ điều kiện).

1.5. Thường di dời:

Thường đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời gian quy định: Căn cứ Điều 15, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Tổng số trường hợp có đất thu hồi:

Tổng số trường hợp: **35 trường hợp**, trong đó:

Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **10.572.804.203 đồng**.

(*Bằng chữ*: mười tỷ, năm trăm bảy mươi hai triệu, tám trăm bốn ngàn, hai trăm ba).

Trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ đất:	9.450.489.666 đồng.
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc:	125.905.132 đồng.
- Bồi thường, hỗ trợ cây trồng:	386.874.963 đồng.
- Thường di dời:	252.000.000 đồng.

- Kinh phí cho UBND phường Long Thành (0,525%): 53.630.166 đồng.
- Kinh phí cho TTPTQĐ CN Long Thành (2,975%): 303.904.276 đồng.

(Đính kèm Bảng tổng hợp giá trị bồi thường, hỗ trợ).

Phương án dự kiến nêu trên sử dụng vào mục đích lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân và niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, không có giá trị bồi thường cho các hộ dân; Sau khi hết thời gian niêm yết UBND phường Long Thành thẩm định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai chi nhánh Long Thành sẽ thông báo chi trả tiền cho các hộ theo quy định.

Trên đây là phương án dự kiến về bồi thường, hỗ trợ thuộc Dự án Dự án Tiêu thoát nước khu vực ngoài sân bay Long Thành (giai đoạn 1) tại phường Long Thành và xã Long Phước, thành phố Đồng Nai đoạn qua địa bàn phường Long Thành (đợt 1)

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH VỀ BÔI THƯỜNG, HỒ TRỢ

Thuộc dự án: Tiêu Thoát nước khu vực ngoại sân bay Long Thành (giai đoạn 1), qua Phường Long Thành

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi dúi	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phụ nông nghiệp		Nông nghiệp					Đất Công								
				Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng lúa										
1	Trần Bá Ngộ	Khu phố Hưng Tra Tây, Phường Hưng Tra, Tp Đà Nẵng	669,2	-	-	669,2	669,2	-	-	-	436.653.000	-	11.987,671	-	16.000.000	464.640,671			
2	Nguyễn Thị Hồng Liên	67/3/4 Đường 32, Phường Hiệp Bình, TpHCM	1500,9	-	-	1500,9	1500,9	-	-	-	1.588.702,650	-	40.724,713	-	20.000.000	1.649.427,363			
3	Trần Bá Hồi	T8, khu đoàn ngoại giao, phường Xuân Đình, thành phố Hà Nội	1270,9	-	-	1270,9	1270,9	-	-	-	708.377.200	-	37.270,182	-	20.000.000	765.647,382			
4	Đặng Thị Anh Đào	95/4 Lê Thị Riêng, phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh	99,3	-	-	99,3	99,3	-	-	-	31.532.715	-	-	-	4.000.000	35.532,715			
5	Lê Thị Thanh Hương	65/12/4 Lương Hữu Khánh, Phường Bến Thành, Tp HCM (Tạm trú: B2.6.14 Chung Cư Diamond Brilliant Celadon City, P Tân Sơn Nhì, TpHCM)	969,7	-	-	969,7	969,7	-	-	-	273.339.036	-	3.657,055	-	16.000.000	292.996,091			
6	Lê Thị Bạch Cúc	12 Đặng Văn Ngữ, phường Phú Nhuận, HCM	2772,3	-	-	2772,3	2772,3	-	-	-	797.844,375	-	124,785,471	-	-	922,629,846			
7	Lý Hoa	khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	329,9	-	-	329,9	329,9	-	-	-	209.519,490	-	3.615,213	-	-	213,134,703			
8	Trịnh Thị Kiều	khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	71,7	-	-	71,7	71,7	-	-	-	29,110,200	-	3.809,141	-	-	32,919,341			
9	Trần Tuấn	01 Phạm Văn, Phường Phú Thọ Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	297,1	-	-	297,1	297	-	-	-	99.082,850	116.000	2.790,747	-	8.000.000	109.989,597			
10	Trịnh Quý Phú	khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	144,8	-	-	144,8	144,8	-	-	-	60.686,850	-	7.879,098	-	-	68.565,948			
11	Thái Nhi	khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	27,4	-	-	27,4	27,4	-	-	-	17.401,740	-	4.246,959	-	-	21,648,699			
12	Vũ Ngọc Cư	Khu phố Tiểu Long, phường Tam Sơn, tỉnh Bắc Ninh	719,3	-	-	719,3	719,3	-	-	-	350.505,600	-	-	-	16.000.000	366.505,600			

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)							Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi dôi	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Phi nông nghiệp		Nông nghiệp											
			Tổng	Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng lúa	Đất Công								
									Tổng							Tổng
13	Trần Quốc Kỳ	KP Bình Sơn 1, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	21,4	-	-	21,4	21,4	-	-	-	13.591.140	-	-	2.000.000	15.591.140	
14	Phạm Thị Bích	khu phố Bình Sơn 2, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	691,3	-	-	691,3	691,3	-	-	-	280.667.800	-	-	-	311.908.120	
15	Vũ Thị Miêng	khu phố Bình Sơn 2, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	229,5	-	-	229,5	229,5	-	-	-	116.471.250	-	-	-	120.766.581	
16	Đặng Duy Phương	khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	16,9	-	-	16,9	16,9	-	-	-	9.802.000	-	-	2.000.000	11.802.000	
17	Trịnh Quý Vinh	khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	136	-	-	136	136	-	-	-	55.337.800	-	-	-	58.509.112	
18	Đoàn Văn Thà	Thôn Hoàng Kênh, xã Trung Kênh, tỉnh Bắc Ninh	1050,1	-	-	1050,1	1050,1	-	-	-	494.408.240	10.081.584	-	20.000.000	542.684.716	
19	Trịnh Quý Quang	khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	111,9	-	-	111,9	111,9	-	-	-	45.431.400	-	-	-	52.845.060	
20	Nguyễn Thị Ngừ	khu phố Bình Sơn 2, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	424,9	-	-	424,9	424,9	-	-	-	215.636.750	-	-	-	220.876.002	
21	Trương Hai	khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	453,9	-	-	453,9	-	453,9	-	-	144.135.945	-	-	12.000.000	157.520.505	
22	Trương Tèo	khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	272,7	-	-	272,7	272,7	-	-	-	86.595.885	-	-	-	90.072.669	
23	Trần Kim Khoa, Võ Thị Minh Tuyết	khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	420,6	-	-	420,6	420,6	-	-	-	267.123.060	-	-	-	269.721.060	
24	Phạm Nguyễn Duy Lan	khu phố Bình Sơn 2, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	1002,3	-	-	1002,3	1002,3	-	-	-	406.933.800	-	-	-	415.507.870	
25	Nguyễn Thị Lành	Căn hộ 2305, Tòa N01-T8, Khu Đoàn Ngoại Giao, phường Xuân Đình, Tp Hà Nội	350,9	-	-	350,9	350,9	-	-	-	162.817.600	12.446.400	-	12.000.000	187.264.000	
26	Nguyễn Ngọc Lân	Khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	172,8	-	-	172,8	172,8	-	-	-	182.908.800	-	-	12.000.000	199.199.433	
27	Mai Thị Thanh Hương	khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	544,5	-	-	544,5	544,5	-	-	-	221.067.000	-	-	-	227.958.649	
28	Nguyễn Công Hà và bà Nguyễn Thị Hằng	ấp Sông Mây, xã Bình Ninh, Tp Đồng Nai	638,6	-	-	638,6	638,6	-	-	-	212.973.100	6.445.288	-	16.000.000	248.266.741	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)										Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đôi	Tổng công giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phụ nông nghiệp		Nông nghiệp				Đất Công									
				Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng lúa										
29	Đinh Văn Huy (tranh chấp)	Khu phố Bình Sơn 2, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	916,2	-	916,2	-	-	-	-	531.396.000	-	1.574.897	-	-	-	-	532.970.897		
30	Võ Tiến Công	Ấp 2, xã Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	513,6	-	513,6	513,6	-	-	-	163.093.680	6.402.900	-	-	-	12.000.000	-	181.496.580		
31	Cao Xuân Long	Thôn Đại Từ, phường Trĩ Quả, tỉnh Bắc Ninh	750,8	-	750,8	750,8	-	-	-	298.802.950	-	-	-	-	16.000.000	-	314.802.950		
32	Mai Xuân Hiệu	Khu phố Bình Sơn 2, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	812	-	812	812	-	-	-	270.802.000	11.396.960	22.637.386	-	-	16.000.000	-	320.836.346		
33	Lê Ngọc Sơn	Ấp 1, xã Phú Lý, Thành phố Đồng Nai	1.170	-	1.170	1.170	-	-	-	352.762.960	79.016.000	1.106.280	-	-	16.000.000	-	448.885.240		
34	Đinh Văn Vũ	Khu phố Bình Sơn 2, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	587,9	-	587,9	587,9	-	-	-	314.974.800	-	11.171.334	-	-	16.000.000	-	342.146.134		
35	Đất công		218.893,6					218.893,6									-		
Tổng			239.054,9	0,	0,	20.161,3	19707,4	453,9	0,	218.893,6	9.450.489,666	125.905,132	386.874,963	-	252.000.000	10.215.269,761	10.215.269,761		
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:																10.215.269,761			
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%:																357.534,442			
Trong đó: - Kinh phí cho UBND Phường Long Thành 0,525%:																53.630,166			
- Kinh phí cho TTƯTGD 2,975%:																303.904,276			
3. Tổng cộng (1+2):																10.572.804,203			

